

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>8.550.815.226</b>	<b>17.238.636.577</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>588.501.594</b>	<b>1.273.742.754</b>
1. Tiền	111		588.501.594	1.273.742.754
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.137.468.561</b>	<b>57.576.572</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	3.616.487.003	52.716.291
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.000.000	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	490.981.558	4.860.281
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>3.824.845.071</b>	<b>15.907.317.251</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.824.845.071	15.907.317.251
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.906.583.890</b>	<b>94.827.696.182</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>5.120.537.000</b>	<b>4.195.609.326</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	5.120.537.000	4.195.609.326
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>73.952.254.345</b>	<b>86.550.430.311</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	72.245.223.345	81.827.088.213
- Nguyên giá	222		143.623.970.887	143.706.429.359
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71.378.747.542)	(61.879.341.146)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	821.556.098
- Nguyên giá	225		-	1.164.511.900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(342.955.802)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	1.707.031.000	3.901.786.000
- Nguyên giá	228		16.840.322.074	16.840.322.074
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.133.291.074)	(12.938.536.074)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>85.454.545</b>	<b>85.454.545</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	85.454.545	85.454.545
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.748.338.000</b>	<b>3.996.202.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	1.748.338.000	3.996.202.000
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>89.457.399.116</b>	<b>112.066.332.759</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>22.512.258.319</b>	<b>61.858.540.116</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>22.512.258.319</b>	<b>61.858.540.116</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	7.653.843.553	16.312.715.739
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	8.618.601.855
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	10.353.136.786	14.623.514.230
4. Phải trả người lao động	314		1.774.724.211	1.822.562.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	2.553.790.909	310.186.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	176.762.860	20.117.485.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	-	53.474.090
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>66.945.140.797</b>	<b>50.207.792.643</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>66.945.140.797</b>	<b>50.207.792.643</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	105.000.000.000	105.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(38.054.859.203)	(54.792.207.357)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(54.792.207.357)	(60.044.666.665)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		16.737.348.154	5.252.459.308
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	-	-
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>89.457.399.116</b>	<b>112.066.332.759</b>

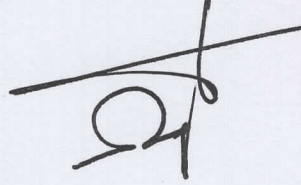
Kiểm tra

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thanh

TRUE TRUE  
Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2018



Giám đốc



Đặng Văn Lâm

**CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN**

Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Cơ cấu tài sản</b>	<b>%</b>		
TS dài hạn/Tổng TS		90%	85%
TS ngắn hạn/Tổng TS		10%	15%
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>	<b>%</b>		
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		25%	55%
Nguồn vốn CSH/Tổng NV		75%	45%
<b>Khả năng thanh toán nhanh</b>	<b>Lần</b>		
Khả năng thanh toán nhanh (Tiền/Nợ ngắn hạn)		0,026	0,021
Khả năng thanh toán hiện hành nhanh (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)		0,38	0,28
<b>Hệ số bảo toàn vốn</b>		1,33	1,72

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	89.929.490.868	98.926.009.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)</b>	<b>10</b>		<b>89.929.490.868</b>	<b>98.926.009.201</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	64.281.040.515	69.625.195.078
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>25.648.450.353</b>	<b>29.300.814.123</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	8.402.363	7.960.563
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	502.894.434	2.715.374.416
<i>Tr.đó: Chi phí lãi vay</i>	23		529.433	294.165.519
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7.441.378.213	20.519.315.044
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>17.712.580.069</b>	<b>6.074.085.226</b>
11. Thu nhập khác	31	VII.6	217.511.000	299.160.456
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.192.742.915	1.120.786.374
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(975.231.915)</b>	<b>(821.625.918)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)</b>	<b>50</b>		<b>16.737.348.154</b>	<b>5.252.459.308</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>16.737.348.154</b>	<b>5.252.459.308</b>
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-

Người lập biểu

Nguyễn Minh Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thanh

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

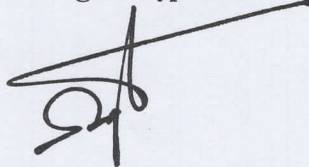
Đặng Văn Lâm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VNĐ

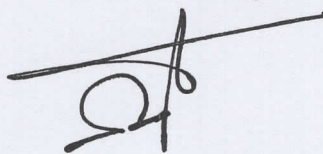
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.737.348.154	8.807.149.688
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	12.201.489.715	16.533.433.059
- Các khoản dự phòng	03		-	(256.319.877)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.402.363)	(11.113.432)
- Chi phí lãi vay	06		529.433	3.950.689.321
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>28.930.964.939</b>	<b>29.023.838.759</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.616.487.003)	682.600.218
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.082.472.180	(12.076.590.804)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39.782.089.115)	47.155.193.246
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.247.864.000	12.972.605.000
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(502.894.434)	(4.380.382.926)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(640.169.433)</b>	<b>73.377.263.493</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.402.363	7.960.563
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>8.402.363</b>	<b>7.960.563</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	10.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	-	186.269.701
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	-	(74.119.871.660)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(53.474.090)	(8.464.273.701)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(53.474.090)</b>	<b>(72.397.875.660)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(685.241.160)</b>	<b>987.348.396</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.273.742.754</b>	<b>59.225.358</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>588.501.594</b>	<b>1.046.573.754</b>

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thanh

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2018



Đặng Văn Lâm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2018**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 1203000100 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 18/09/2007, công ty đã thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 8 ngày 24/5/2016.

Vốn chủ sở hữu của công ty là 105.000.000.000 trong đó số vốn cam kết góp của các bên như sau:

Tên cổ đông góp vốn	Tỷ lệ góp vốn	Số cổ phần	Số tiền
1. Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP	46,14%	4.845.000	48.450.000.000
2. Công ty CP khoáng sản 3 - Vimico	21,71%	2.280.000	22.800.000.000
3. Công ty TNHH MTV khoáng sản BITEXCO	6,43%	675.000	6.750.000.000
4. Công ty TNHH MTV 86	4,29%	450.000	4.500.000.000
5. Ông Huy Giang	8,65%	908.350	9.083.500.000
6. Công ty cổ phần khoáng sản Đông Dương	6,33%	665.000	6.650.000.000
7. Ông Phạm Hồng Thịnh	2,86%	300.000	3.000.000.000
8. Ông Trần Văn Xuất	2,71%	285.000	2.850.000.000
9. 96 Cổ đông thể nhân khác	0,87%	91.650	916.500.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>10.500.000</b>	<b>105.000.000.000</b>

Trụ sở chính của Công ty tại Bản 3, Thôn Minh Hạ, Xã Minh Lương, Huyện Văn Bàn, Tỉnh Lào Cai

**Lĩnh vực kinh doanh**

**2. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.**

**Ngành nghề kinh doanh**

**3. Hoạt động chính của Công ty là:**

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, chế biến, gia công, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu khoáng sản vàng và các loại khoáng sản khác.
- Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu, chế tạo, sửa chữa công cụ, dụng cụ, thiết bị, hoá chất trong lĩnh vực khai thác mỏ, tuyển quặng, luyện kim.
- Tư vấn thiết kế, thi công xây lắp các công trình công nghiệp, các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dân dụng, công trình giao

Trong năm 2016 hoạt động chính của Công ty là khai thác, chế biến quặng vàng

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**4. chính.**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**II. Kỳ kế toán năm**

**1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm .**

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.**

**Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**III. Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.**

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

**2.**

**Hình thức kế toán áp dụng**

3. Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### Các chính sách kế toán áp dụng

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

#### IV. dụng trong kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước ban hành.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm

#### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

2. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

3. - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá tr

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 năm
- Tài sản cố định vô hình	3 - 20 năm
- Tài sản thuê tài chính	6 - 10 năm

#### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

4. - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử

theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí phải trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

5. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

#### Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2018

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm		Dự phòng	Dự phòng
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
<b>01. Tiền</b>	588 501 594	1 273 742 754				
- Tiền mặt	90 947 837	21 789 345				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	497 553 757	1 251 953 409				
- Tiền đang chuyển						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i> (Phù hợp với Biểu 02A-TM)	0	0	0	0	0	0
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>						
<i>b1/ Ngắn hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2/ Dài hạn</i>						
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0	0	0
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<b>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> (Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)	0	0	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>03. Phải thu của khách hàng</b> (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	3 616 487 003	3 616 487 003	0			
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>04. Phải thu khác</b> (Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>						
<i>b/ Hàng tồn kho</i>						



c/ TSCĐ	d/ Tài sản khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)		0	0	0	0
		Cuối kỳ		Đầu năm	
07. Hàng tồn kho		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường		3 824 845 071	0	15 907 317 251	0
- Nguyên liệu, vật liệu		-	-	-	-
- Công cụ, dụng cụ		1.021.789.105	-	699.968.772	-
- Chi phí SX, KD dở dang		262.240.767	-	282.669.623	-
- Thành phẩm		-	-	2.197.070.729	-
- Hàng hóa		2.540.815.199	-	12.727.608.127	-
- Hàng gửi đi bán		-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-	-	-	-
Trong đó		-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ.					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.					
08. Tài sản dở dang dài hạn		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		85 454 545	85 454 545	0	0
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)		Cuối kỳ	Đầu năm		
		85 454 545	85 454 545		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)		Cuối kỳ	Đầu năm		
		72 245 223 345	81 827 088 213		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)		Cuối kỳ	Đầu năm		
		1 707 031 000	3 901 786 000		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)		Cuối kỳ	Đầu năm		
		0	821 556 098		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Trong kỳ			Đầu năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	1 748 338 000	3 996 202 000				
14. Tài sản khác <i>a/ Ngắn hạn</i> <i>b/ Dài hạn</i>	0	0				
15. Vay và nợ thuế tài chính <i>a/ Vay ngắn hạn</i> <i>b/ Vay dài hạn</i> - Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm - Kỳ hạn từ 1-3 năm - Kỳ hạn từ 3-5 năm - Kỳ hạn từ 5-10 năm - Kỳ hạn trên 10 năm	- - - - - - -	- - - - - - -	- - - - - - -	53.474.090 53.474.090 53.474.090	53.474.090 53.474.090 53.474.090	53.474.090 53.474.090 53.474.090
Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
<i>c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán</i> - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
<i>d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán</i> - Vay - Nợ thuế tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	7 653 843 553					
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		



<b>b/ Dài hạn</b>	0	0	0	0	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	0	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>					
				<b>Đầu năm</b>		
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	0	0	0	0	0	0
<b>a/ Ngắn hạn</b>	0	0	0	0	0	0
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
<b>b/ Dài hạn</b>	0	0	0	0	0	0
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
<b>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</b>						
	<b>Cuối kỳ</b>				<b>Đầu năm</b>	
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	0	0	0	0	0	0
<b>a/ Ngắn hạn</b>	0	0	0	0	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ						
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch						
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch						
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch						
+ Khác						
<b>b/ Dài hạn</b>	0	0	0	0	0	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác						
	<b>Cuối kỳ</b>				<b>Đầu năm</b>	
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
<b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	0	0	0	0	0	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0	0	0	0

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	66 945 140 797	50 207 792 643				
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	0	0				
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ						
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Được cấp</b>	<b>Đã chi</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				

## BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/9/2018

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		LNST thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)				
			1	1a	1b	11	12	13	14
A	Biến động vốn chủ sở hữu								
1	Số dư đầu năm trước	44.955.333.335	105.000.000.000	71.250.000.000	33.750.000.000	(60.044.666.665)			
2	PS tăng năm trước	5.252.459.308	-	-	-	5.252.459.308	-	-	-
	- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-			
	- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.252.459.308			
	- Tăng khác	-	-	-	-	-			
3	PS giảm năm trước	-	-	-	-	-			
4	Số dư đầu năm nay	50.207.792.643	105.000.000.000	71.250.000.000	33.750.000.000	(54.792.207.357)			
5	PS tăng năm nay	16.737.348.154	-	-	-	16.737.348.154			
	- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-			
	- Lãi trong năm nay	16.737.348.154	-	-	-	16.737.348.154			
	- Tăng khác	-	-	-	-	-			
6	PS giảm năm nay	-	-	-	-	-			
7	Số dư cuối năm nay	66.945.140.797	105.000.000.000	71.250.000.000	33.750.000.000	(38.054.859.203)			
B	Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu								
	- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	48.450.000.000	Đầu năm						
	- Vốn góp của các đối tượng khác								
	Cộng	48.450.000.000							
C	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận								
	Cổ phiếu		Đầu năm						
	Cổ tức		Đầu năm						
	Các quỹ của doanh nghiệp		Đầu năm						
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		Đầu năm						
G	Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới nhất	105.000.000.000							

Vốn đầu tư của chủ sở hữu nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yêu cầu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**11. Doanh thu bán hàng**

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp danh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế TNDN trong năm hiện

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu

**13.**

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiền hàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)

theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác (3)

**VIII.**

Người lập biểu

*Nguyễn Minh Thảo*

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thành

Giám đốc

Bàng Văn Lâm

